ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 50/QĐ-UBND	*Tích Lương, ngày 14 tháng 07 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách phường Tích Lương Quý 2 năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách phường Tích Lương quý 2 năm 2022.

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính phường tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Lê Thống

UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Biểu 113/CKTC-NSNN)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 2 NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	TỔNG SỐ THU	6.032.406.000	1.981.511.704	32,848
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	200.000.000	319.351.000	159,68
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.421.000.000	448.800.704	31,58
3	Thu bổ sung	4.411.406.000	1.213.360.000	27,51
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.411.406.000	1.138.360.000	
	- Bổ sung có mục tiêu		75.000.000	
4	Thu chuyển nguồn		-	
5	Thu kết dư		-	
II	TỔNG SỐ CHI	6.421.406.000	1.659.288.799	22,41
1	Chi đầu tư phát triển	284.000.000	284.000.000	
2	Chi thường xuyên	6.018.483.000	1.375.288.799	22,85
3	Dự phòng	118.923.000	-	-

UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Biểu số 114/CKTC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 2 NĂM 2022

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2022		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng số thu	**4.150.000.000**	**6.032.406.000**	**1.458.042.619**	**1.981.511.704**	**35,13**	**32,85**
I. Các khoản thu 100%	**200.000.000**	**200.000.000**	**319.351.000**	**319.351.000**	**159,68**	**159,68**
1. Phí, lệ phí	50.000.000	50.000.000	22.451.000	22.451.000	44,90	44,90
2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	70.000.000	70.000.000	2.400.000	2.400.000	3,43	3,43
3. Đóng góp của nhân dân theo quy định (Làm đường bê tông)	-	-	248.000.000	248.000.000		
4. Thu khác	80.000.000	80.000.000	46.500.000	46.500.000	58,13	58,13
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**3.950.000.000**	**1.421.000.000**	**1.138.691.619**	**448.800.704**	**28,83**	**31,58**
1. Các khoản thu phân chia	780.000.000	333.000.000	221.158.975	90.000.000	28,35	27,03
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210.000.000	105.000.000	-	-	0,00	0,00
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	570.000.000	228.000.000	221.158.975	90.000.000	38,80	39,47
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.170.000.000	1.088.000.000	917.532.644	358.800.704	28,94	32,98
- Thuế giá trị gia tăng	600.000.000	180.000.000	82.123.514	24.637.052	13,69	13,69
- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	300.000.000		-	-	0,00	
- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	2.270.000.000	908.000.000	835.409.130	334.163.652	36,80	36,80
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)				-		
IV. Thu chuyển nguồn				-		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước				-		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		**4.411.406.000**		1.213.360.000		
- Bổ sung cân đối ngân sách		4.411.406.000		1.138.360.000		
- Bổ sung có mục tiêu				75.000.000		

UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Biểu 115/CKTC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 2 NĂM 2022

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN (ĐÃ BỔ SUNG)			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 2			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng số chi	**6.421.406.000**	**284.000.000**	**6.137.406.000**	**1.659.288.799**	**284.000.000**	**1.375.288.799**	**22,41**	**100**	**22,41**
1. Chi cho công tác dân quân tự về, trật tự an toàn xã hội	**860.000.000**		**860.000.000**	**279.846.800**		**279.846.800**	**32,54**		**32,54**
- Chi dân quân tự vệ	480.000.000		480.000.000	166.642.700		166.642.700	34,717		34,717
- Chi trật tự an toàn xã hội	380.000.000		380.000.000	113.204.100		113.204.100	29,791		29,791
2. Chi văn hóa, thông tin	**130.000.000**		**130.000.000**	**107.000.000**		**75.000.000**	**57,692**		**57,692**
3. Chi thể dục, thể thao	**55.000.000**		**55.000.000**	**45.000.000**		**45.000.000**	**81,82**		**81,82**
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	**319.000.000**	**284.000.000**	**35.000.000**	**284.000.000**	**284.000.000**	-	**89,03**	**100**	
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	**4.739.939.000**		**4.739.939.000**	**1.048.066.999**	-	**1.048.066.999**	**22,111**		**22,111**
5.1. Uỷ ban nhân dân	2.809.939.000		2.809.939.000	561.813.822		561.813.822	19,994		19,994
5.2. Hội đồng nhân dân	300.000.000		300.000.000	61.276.160		61.276.160	20,425		20,425
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	620.000.000		620.000.000	137.719.179		137.719.179	22,213		22,213
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	306.000.000		306.000.000	81.837.700		81.837.700	26,744		26,744
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	129.000.000		129.000.000	49.625.807		49.625.807	38,47		38,47
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	138.000.000		138.000.000	34.929.727		34.929.727	25,311		25,311
5.7. Hội Cựu chiến binh	142.000.000		142.000.000	43.462.190		43.462.190	30,607		30,607
5.8. Hội Nông dân	127.000.000		127.000.000	28.245.414		28.245.414	22,24		22,24
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	168.000.000		168.000.000	49.157.000		49.157.000	29,26		29,26
6. Chi cho công tác xã hội	**198.544.000**		**198.544.000**	**47.375.000**	-	**47.375.000**	**23,861**		**23,861**
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	168.544.000		168.544.000	47.375.000		47.375.000	28,108		28,108
- Khác	30.000.000		30.000.000	-		-	0		0
7. Dự phòng	**118.923.000**		**118.923.000**						